

Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)

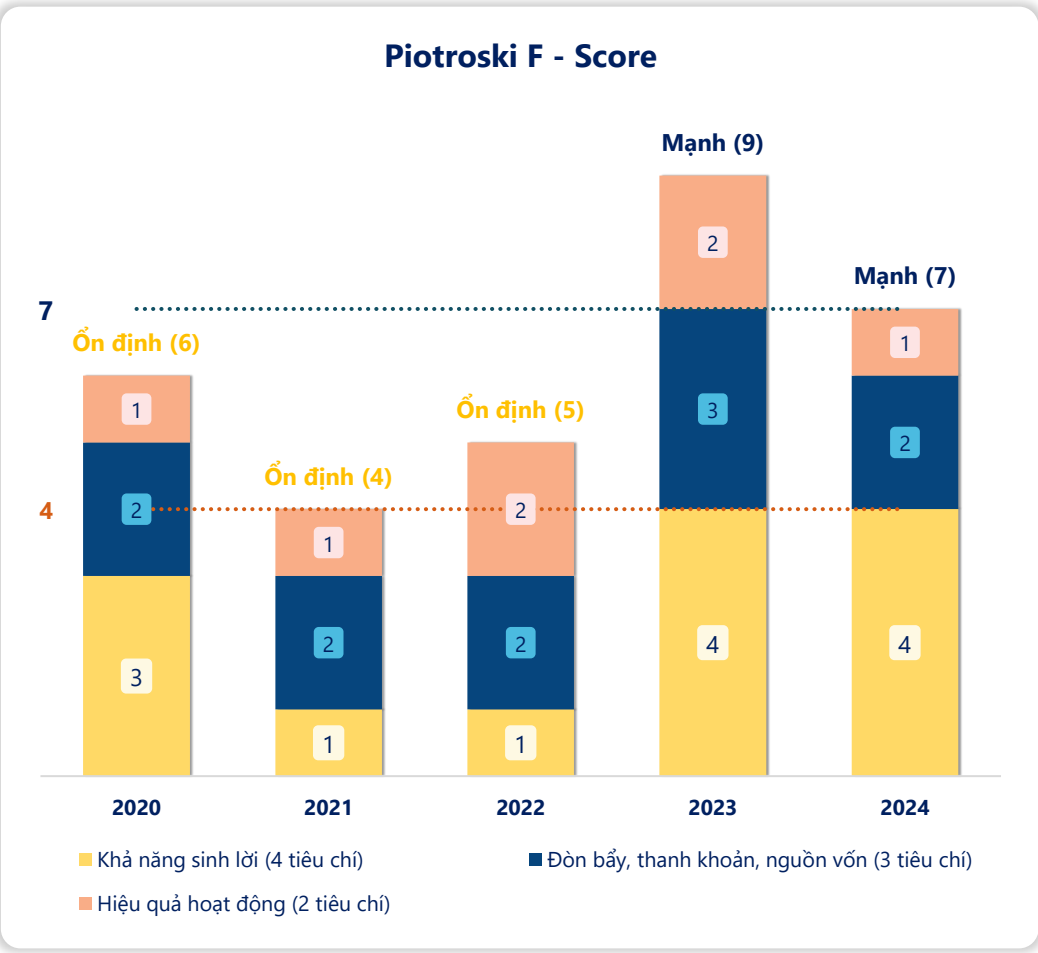
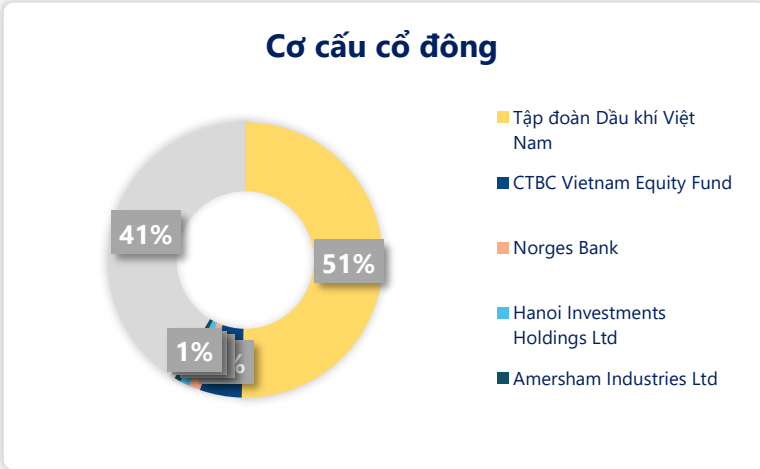
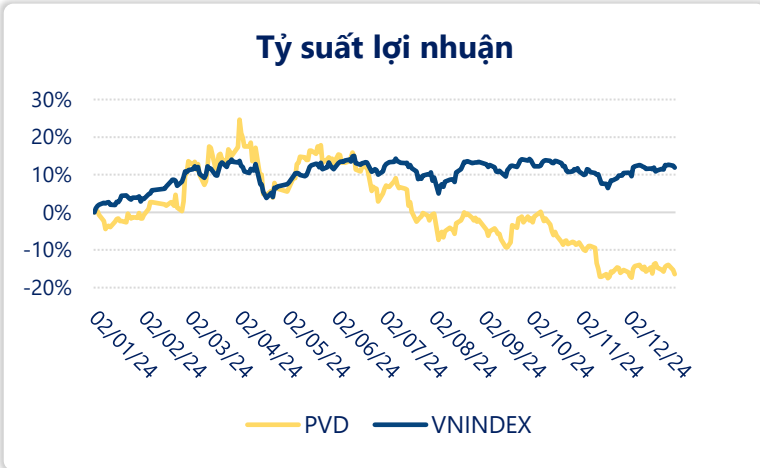
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-16.3%	-22.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	9,288
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 3,484
	▲ 60.0%

LN sau thuế	2024
	698
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 152
	▲ 27.8%

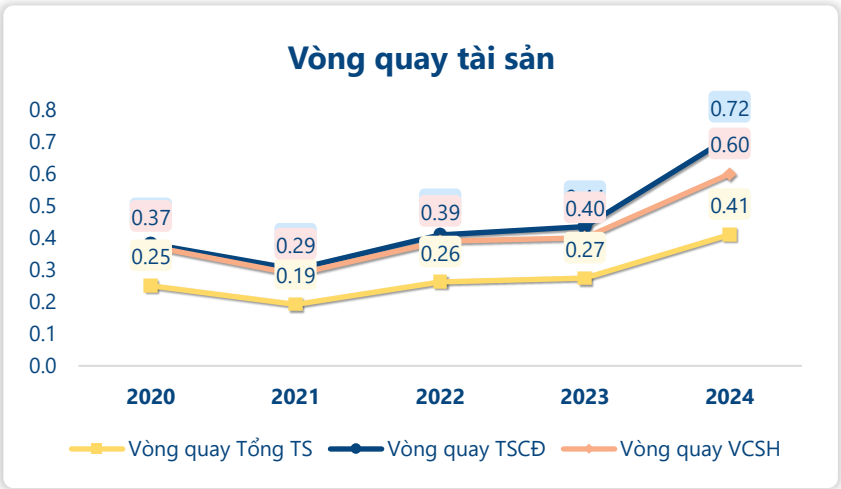
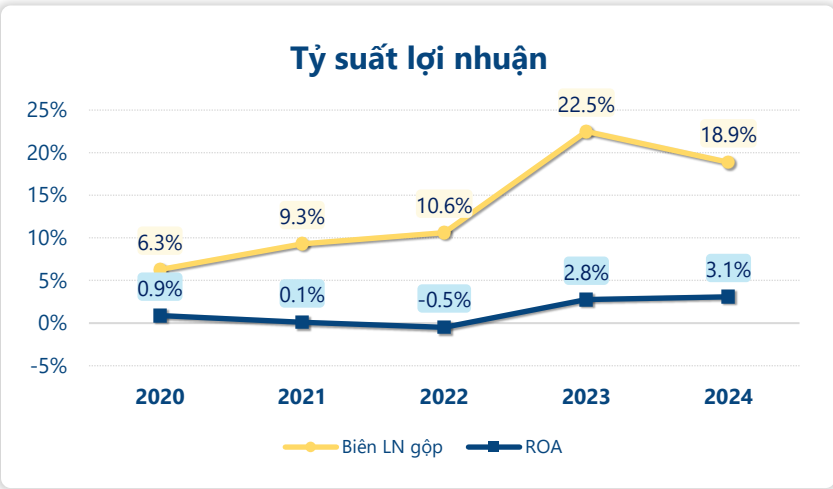
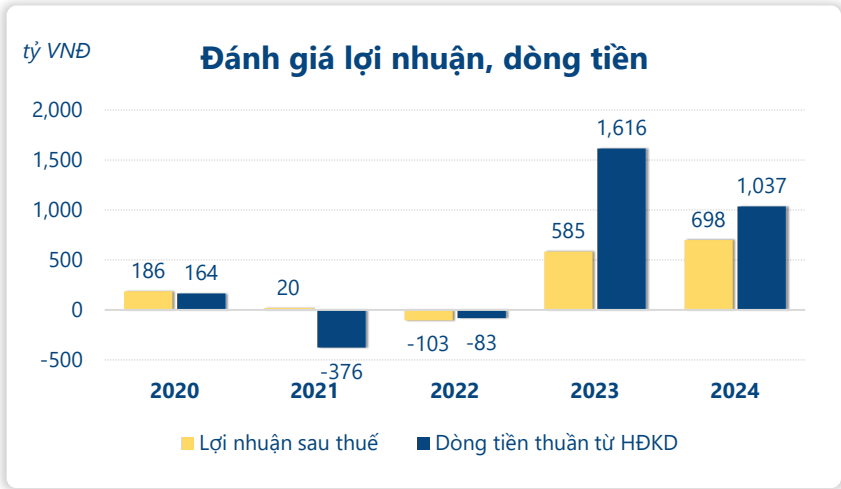


Năm 2024, F-Score của **PVD** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

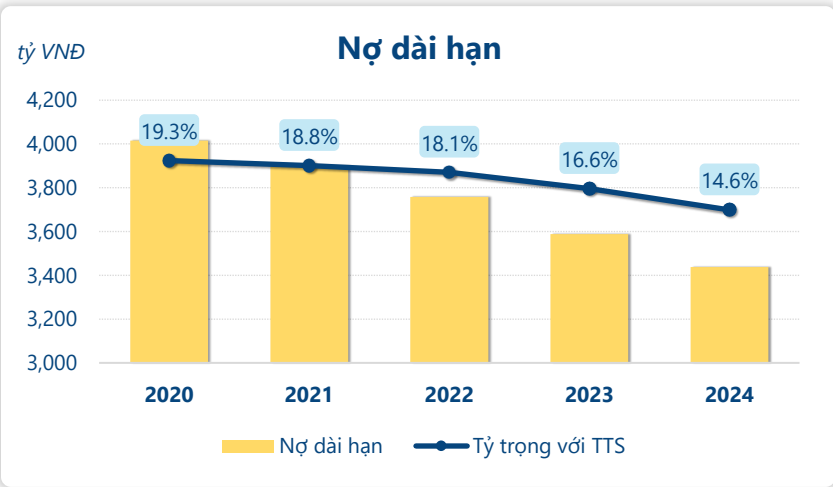
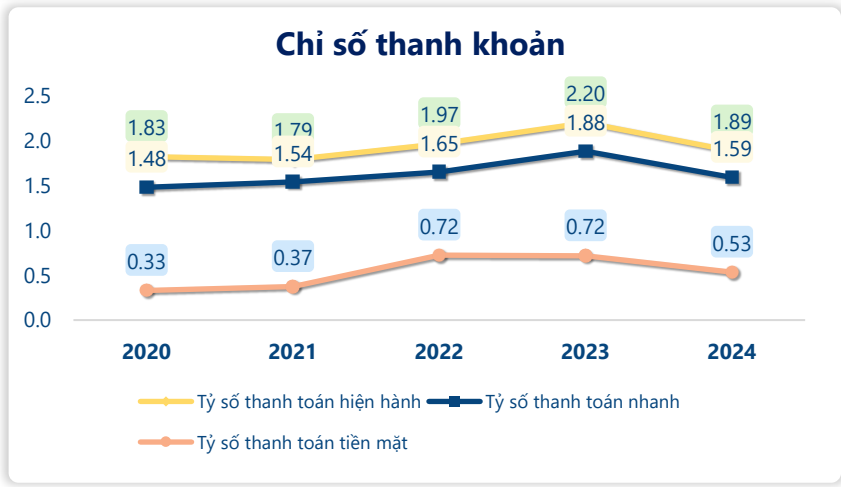
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23,719</b>	<b>21,633</b>	<b>9.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,878</b>	<b>6,928</b>	<b>13.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,253	2,256	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720	1,278	-43.7%
Phải thu ngắn hạn	3,568	2,314	54.2%
Hàng tồn kho	1,209	1,000	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	128	79.8	60.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>15,841</b>	<b>14,705</b>	<b>7.7%</b>
Phải thu dài hạn	315	104	203%
Tài sản cố định	12,861	13,115	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,217	9.23	13093%
Đầu tư tài chính dài hạn	682	666	2.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>766</b>	<b>810</b>	<b>-5.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,669</b>	<b>6,735</b>	<b>13.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,231</b>	<b>3,146</b>	<b>34.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	507	553	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,170	569	106%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,438</b>	<b>3,589</b>	<b>-4.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,541	2,788	-8.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>16,049</b>	<b>14,898</b>	<b>7.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16,049</b>	<b>14,898</b>	<b>7.7%</b>
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,229</b>	<b>3,995</b>	<b>5,432</b>	<b>5,804</b>	<b>9,288</b>
Giá vốn hàng bán	4,900	3,624	4,854	4,499	7,534
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>329</b>	<b>371</b>	<b>577</b>	<b>1,305</b>	<b>1,754</b>
Doanh thu HĐTC	157	164	118	134	152
Chi phí TC	201	171	313	392	400
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>119</b>	<b>109</b>	<b>168</b>	<b>250</b>	<b>238</b>
LN trong công ty LKLD	216	104	45.1	66.1	48.7
Chi phí bán hàng	16.4	12.9	17.6	24.1	34.7
Chi phí QLDN	311	386	493	523	600
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>174</b>	<b>69.3</b>	<b>-82.9</b>	<b>567</b>	<b>919</b>
Lợi nhuận khác	29.9	-6.75	-55.6	91.2	17.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>204</b>	<b>62.5</b>	<b>-139</b>	<b>658</b>	<b>937</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>184</b>	<b>36.8</b>	<b>-155</b>	<b>546</b>	<b>698</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>186</b>	<b>19.6</b>	<b>-103</b>	<b>585</b>	<b>698</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-376	-83.5	1,616	1,037
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,255	457	1,208	-894	-758
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	151	-238	-590	-439
Tiền đầu kỳ	1,890	925	1,131	2,079	2,256
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-965</b>	<b>232</b>	<b>886</b>	<b>132</b>	<b>-160</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	-26.3	61.7	45.3	107
Tiền cuối kỳ	925	1,131	2,079	2,256	2,203